



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân cư Himlam,

Phường Tân Hưng, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 05 năm 2026

BẢN TIN SỐ 1555

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 05/05/2026 đến ngày 11/05/2026)

AI THI TRƯỜNG GẠO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GẠO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	05 – 05		06 – 05		07 – 05		08 – 05	
		max	min	max	min	max	min	max	min
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	406	410	406	410	406	410	406	410
	5% tấm	396	400	396	400	396	400	396	400
	25% tấm	384	388	384	388	384	388	384	388
	Hom Mali 92%	1219	1223	1219	1223	1219	1223	1219	1223
	Gạo đỏ 100% Stxd	407	411	407	411	407	411	407	411
	A1 Super	367	371	367	371	367	371	367	371
VIỆT NAM	5% tấm	398	402	398	402	398	402	398	402
	25% tấm	368	372	368	372	368	372	368	372
	Gạo thơm 5% tấm	510	520	510	520	510	520	510	520
	Jasmine	513	517	513	517	513	517	513	517
	100% tấm	331	335	331	335	331	335	331	335
ẤN ĐỘ	5% tấm	346	350	346	350	346	350	346	350
	25% tấm	334	338	334	338	334	338	334	338
	Gạo đỏ 5% Stxd	337	341	337	341	337	341	337	341
	100% tấm Stxd	280	284	280	284	280	284	280	284
PAKISTAN	5% tấm	350	354	350	354	350	354	350	354
	25% tấm	368	372	368	372	368	372	368	372
	100% tấm Stxd	326	330	326	330	326	330	326	330
MIẾN ĐIỆN	5% tấm	389	393	389	393	389	393	389	393
MỸ	4% tấm	538	542	538	542	538	542	538	542
	15% tấm (Sacked)	538	542	538	542	538	542	538	542
	Gạo đỏ 4% tấm	670	674	670	674	670	674	670	674
	Calrose 4%	885	889	885	889	885	889	885	889

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

***Tổng quan thị trường:**

Chỉ số Gạo Trắng Oryza (WRI), chỉ số giá bình quân gia quyền gạo trắng xuất khẩu toàn cầu kết thúc tuần ở mức 406 USD/tấn, tăng 16 USD/tấn so với tháng trước, và giảm 40 USD/tấn so với cùng kỳ năm ngoái.

Thị trường gạo toàn cầu đã bước vào một trong những giai đoạn mong manh nhất trong nhiều năm qua, với yếu tố địa chính trị trở thành nguồn gây gián đoạn lớn nhất. Xung đột Iran đã làm chi phí nhiên liệu và phân bón tăng mạnh, khi các nút thắt tại eo biển Hormuz, nơi trung chuyển gần một phần ba lượng urê giao dịch toàn cầu đã khiến nhiều lô hàng bị đình trệ và đẩy giá phân bón tăng từ 60–80% tùy theo nguồn cung. Cú sốc này đang lan rộng đến các quốc gia sản xuất gạo lớn như Việt Nam, Thái Lan, Indonesia và Philippines, nơi nông dân đang trì hoãn hoặc cắt giảm gieo trồng vì biên lợi nhuận thấp không đủ bù đắp chi phí đầu vào tăng cao. Hội đồng Ngũ cốc Quốc tế (IGC) ước tính diện tích gieo trồng ở Đông Nam Á niên vụ 2026/27 có thể giảm 1,8–2,2% nếu tình trạng thiếu phân bón kéo dài. Việc Nga gia hạn hạn ngạch xuất khẩu phân bón đến năm 2026 tiếp tục tạo thêm áp lực, trong khi những lo ngại xung quanh eo biển Malacca cho thấy các tuyến cung ứng của châu Á vẫn rất dễ bị ảnh hưởng trước nguy cơ leo thang căng thẳng.

Khủng hoảng phân bón hiện đang chuyển thành cú sốc cung – cầu trên quy mô toàn cầu. Khi sản xuất tại Trung Đông bị gián đoạn một phần và tình trạng chậm trễ vận chuyển gia tăng, giá phân đạm toàn cầu đã tăng 35–55% so với cùng kỳ năm trước, theo báo cáo mới nhất của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO). Đặc biệt, giá urê của Ai Cập đã tăng gần 80% so với quý trước. Điều này đang buộc thị trường phải “phân bổ lại nhu cầu”, với FAO ước tính lượng phân bón sử dụng tại các khu vực thu nhập thấp ở châu Á và châu Phi có thể giảm 8–12% trong năm nay, mức cắt giảm có thể làm năng suất giảm 5–7%, tùy loại cây trồng và điều kiện khí hậu. Nhà đầu tư cũng đã bắt đầu định giá rủi ro nguồn cung, khiến cổ phiếu ngành phân bón tăng 2–3,5%. Các chính phủ như Úc, quốc gia phụ thuộc khoảng 60% lượng urê nhập khẩu qua eo Hormuz đang xây dựng các phương án dự phòng trong bối cảnh biến động gia tăng.

Rủi ro khí hậu đang làm trầm trọng thêm các áp lực này. Theo Cơ quan Quản lý Khí quyển và Đại dương Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA), tháng 3/2026 là tháng 3 nóng nhất trong 132 năm, và các mô hình khí hậu hiện dự báo xác suất xảy ra El Niño mạnh đến “siêu El Niño” vào cuối năm 2026 lên tới 90–94%. Tổ chức Khí tượng Thế giới (WMO) dự báo Nam Á có thể thiếu hụt lượng mưa 10–25% dưới mức trung bình, trong khi nhiều khu vực Đông Nam Á có thể ghi

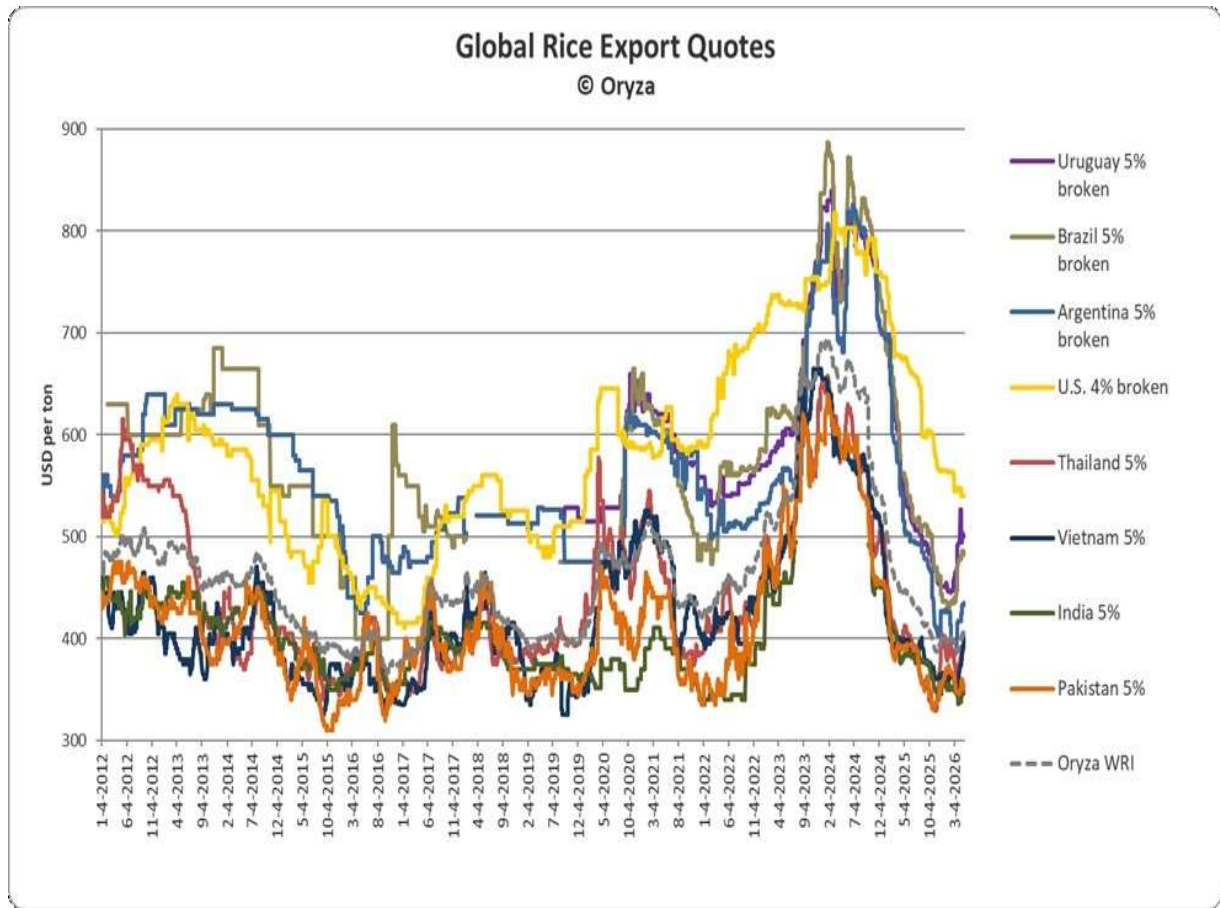
nhận nhiệt độ cao hơn bình thường từ +1,2°C đến +1,8°C trong giai đoạn sinh trưởng chính của cây trồng. Trong khi đó, lưu vực sông Dương Tử của Trung Quốc đối mặt nguy cơ mưa cực đoan cao hơn, với xác suất lũ lụt tăng 18–22% so với mức lịch sử. Các nghiên cứu dài hạn cũng đưa ra cảnh báo rằng ngưỡng nhiệt độ tối ưu của cây lúa là 28°C có thể thường xuyên bị vượt qua ở phần lớn châu Á vào năm 2070, đe dọa sự ổn định năng suất nếu các giống lúa chịu nhiệt không được mở rộng nhanh chóng.

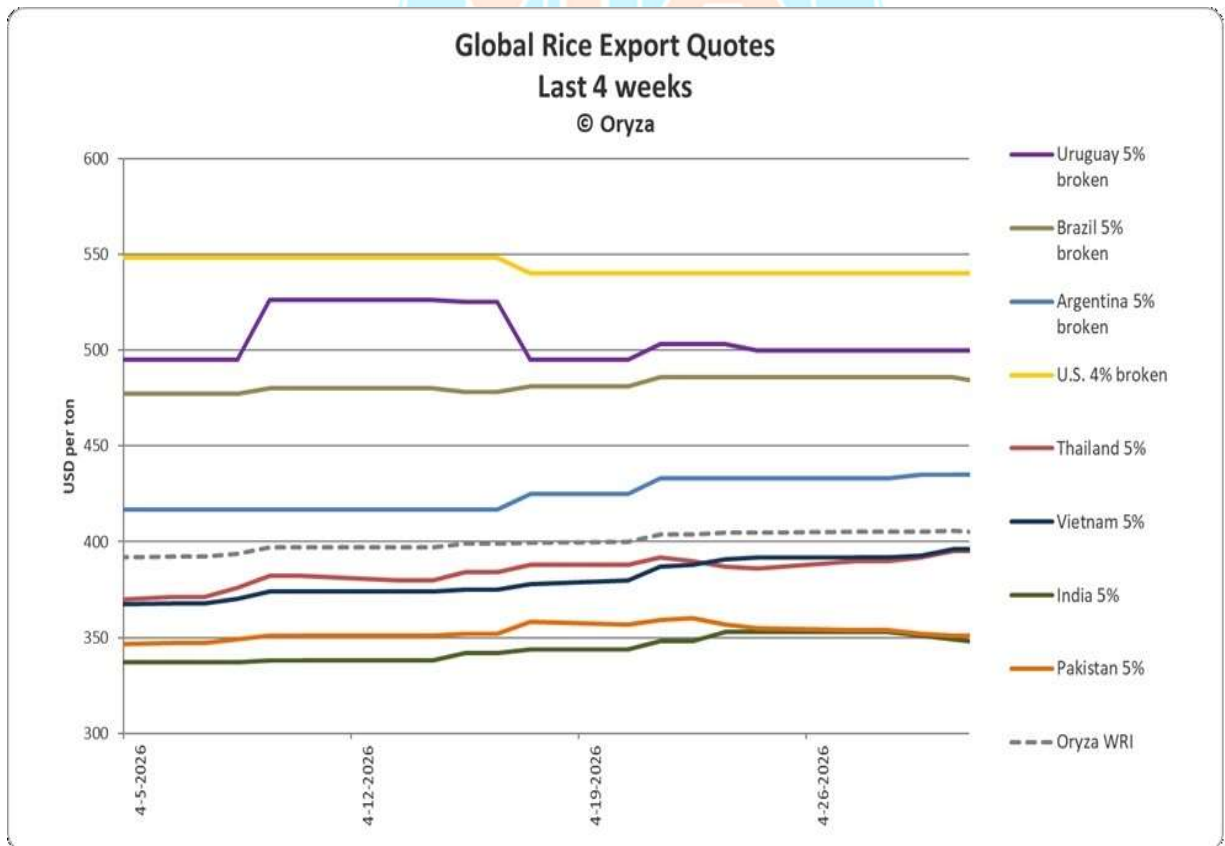
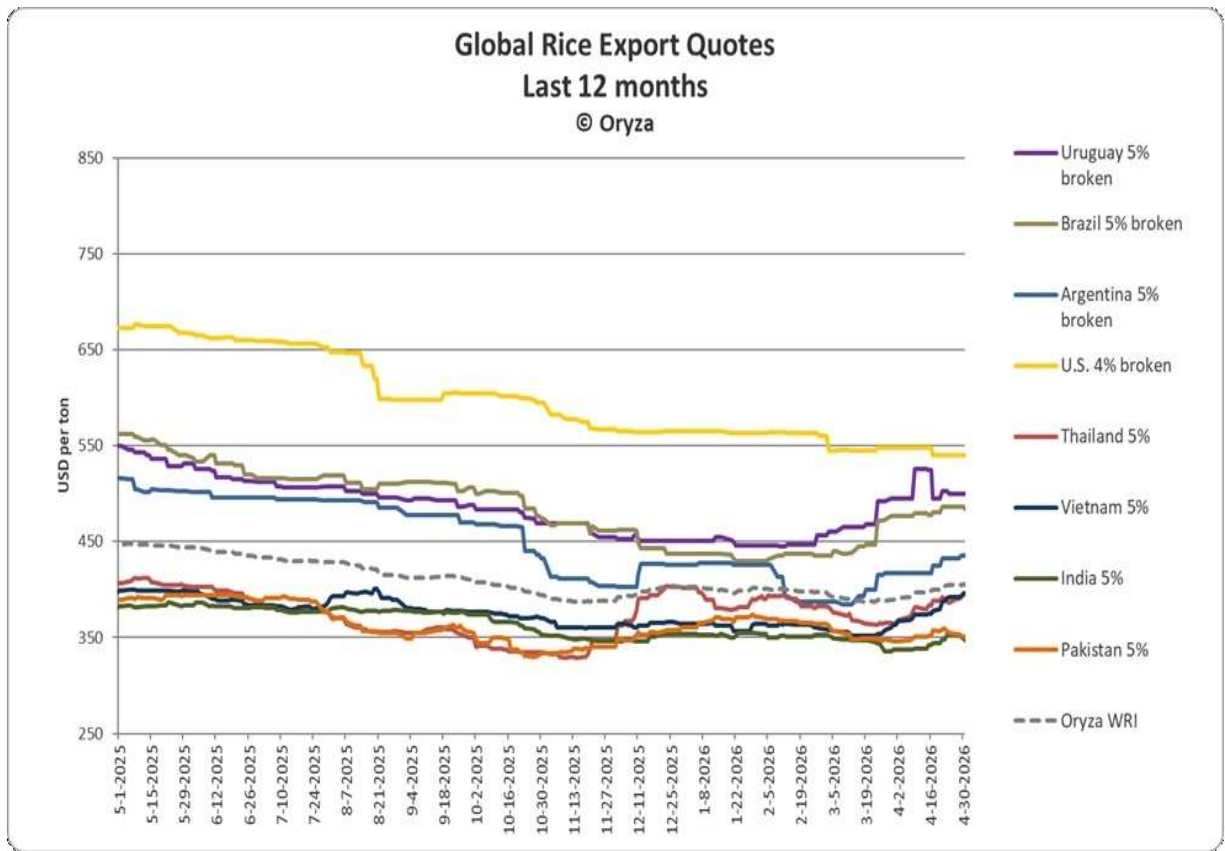
Thị trường gạo đã bắt đầu phản ứng với các áp lực chong chéo này. Giá gạo thông thường tại châu Á tăng lên mức cao nhất nhiều năm, trong đó giá gạo trắng Thái Lan tăng gần 10% chỉ trong một tuần của tháng 4, mức tăng mạnh nhất kể từ năm 2023. Giá gạo 5% tấm của Việt Nam ghi nhận mức tăng 6–8% theo quý, do biên lợi nhuận bị thu hẹp và tiến độ thu hoạch chậm lại. Chi phí vận tải trên các tuyến xuất khẩu chủ chốt từ Đông Nam Á đã tăng 18–25% kể từ khi xung đột Iran bùng phát, trực tiếp đẩy giá xuất khẩu tăng lên. Ngay cả sau khi Mỹ và Iran đạt được thỏa thuận ngừng bắn, gần 800 tàu vẫn bị chậm hoặc phải đổi tuyến, và quá trình bình thường hóa hoàn toàn được dự báo sẽ cần thêm 6–8 tuần.

Tuy nhiên, nguồn cung toàn cầu về mặt cấu trúc vẫn tương đối vững chắc. Báo cáo tóm tắt Cung – Cầu Ngũ cốc tháng 3/2026 của FAO dự báo sản lượng gạo toàn cầu niên vụ 2025/26 đạt mức kỷ lục 563,3 triệu tấn, với tổng nguồn cung đạt 773,6 triệu tấn. Tồn kho gạo toàn cầu dự kiến tăng lên 219,3 triệu tấn, nâng tỷ lệ tồn kho/sử dụng lên 39%, mức đệm mạnh nhất kể từ năm 2018. Chỉ số giá gạo của FAO giảm 3% trong tháng 3, do nhu cầu yếu và nguồn cung dồi dào từ vụ thu hoạch đầu mùa ở châu Á. Báo cáo Ước tính Cung – Cầu Nông sản Thế giới tháng 4/2026 của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA) cũng phản ánh xu hướng ổn định này khi cho thấy tăng trưởng tiêu dùng toàn cầu đang chậm lại và lượng tồn kho tiếp tục gia tăng. Cơ quan này dự báo tồn kho cuối kỳ toàn cầu sẽ tăng thêm 1,5–2,0 triệu tấn trong niên vụ 2025/26, qua đó hạn chế áp lực tăng giá, trừ khi các cú sốc bên ngoài leo thang.

Tuy nhiên, sự ổn định trên lý thuyết lại đối lập rõ rệt với mức bị ảnh hưởng trong thực tế. Những hạn chế trong vận tải biển, thời tiết cực đoan, chi phí năng lượng gia tăng và tình trạng thiếu phân bón đang diễn ra đồng thời, khiến thị trường dễ rơi vào biến động đột ngột. Các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tình trạng pha trộn giống lúa làm suy giảm chất lượng gạo, gia tăng tỷ lệ gạo gãy và gây tổn thất kinh tế ngay cả khi tổng sản lượng vẫn ổn định. Trong khi đó, xu hướng cầu tiếp tục thay đổi: thị trường tinh bột gạo được dự báo tăng trưởng 6,1%/năm (CAGR), đạt gần 1 tỷ USD vào năm 2031, mở rộng vai trò của gạo vượt ra ngoài lĩnh vực thực phẩm sang mỹ phẩm, dược phẩm và dệt may.

Tổng hợp các diễn biến trên tạo ra một nghịch lý cho triển vọng thị trường: thế giới đang bước vào niên vụ 2026/27 với mức tồn kho gạo thuộc hàng cao nhất trong lịch sử hiện đại, nhưng hệ thống lại ngày càng nhạy cảm hơn trước các cú sốc khí hậu và địa chính trị. Những tháng tới sẽ cho thấy liệu các “vùng đệm” tồn kho kỷ lục này có đủ để giữ ổn định thị trường hay không, hay sự giao thoa giữa xung đột, biến đổi khí hậu và áp lực chuỗi cung ứng sẽ đẩy thị trường gạo vào một chu kỳ biến động mạnh hơn.





Indonesia

Indonesia đang ghi nhận một trong những bước chuyển đổi nhanh nhất về an ninh lương thực trong lịch sử nước này, khi rút ngắn lộ trình cải cách dự kiến kéo dài bốn năm xuống chỉ còn một năm. Chính phủ đã triển khai 9 nhóm chính sách lớn, qua đó đơn giản hóa hàng trăm quy định trong lĩnh vực nông nghiệp, xử lý các nút thắt về phân bón, bình ổn giá cả và tái phân bổ hơn 3,8 nghìn tỷ rupiah vào các hạng mục thiết yếu như thủy lợi, giống, máy móc và hệ thống bơm nước. Song song với đó, Indonesia thúc đẩy mạnh mở rộng và thâm canh sản xuất thông qua tăng số vụ gieo trồng, khai hoang thêm khoảng 200.000 ha đất nông nghiệp, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng drone và cơ giới hóa hiện đại. Các biện pháp này đã góp phần kéo sản lượng lúa gạo tăng mạnh, với sản lượng năm 2025 tăng hơn 13%.

Sự gia tăng sản lượng đã đưa lượng dự trữ gạo của Indonesia lên mức cao kỷ lục. Lượng gạo dự trữ do chính phủ nắm giữ hiện đạt khoảng 5 triệu tấn, gần gấp đôi mức cao nhất trước đây, và có khả năng tăng lên 5–6 triệu tấn trong thời gian tới. Với tổng nguồn cung gạo sẵn có xấp xỉ 28 triệu tấn, tương đương khoảng 11 tháng tiêu dùng, Indonesia đã ngừng nhập khẩu gạo trong năm 2025 và đặt mục tiêu không nhập khẩu trong năm 2026. Để hỗ trợ khối lượng tồn kho ngày càng lớn, chính phủ đang đầu tư khoảng 290 triệu USD xây dựng 100 kho chứa mới, bổ sung gần 900.000 tấn sức chứa, đồng thời giảm tổn thất do hạn chế về năng lực lưu kho.

Năng lực sản xuất mới đang từng bước thay đổi vai trò của Indonesia trên thị trường gạo toàn cầu. Từ vị thế là quốc gia nhập khẩu lớn, Indonesia đang nổi lên như một nhân tố ổn định khu vực. Trong bối cảnh nguồn cung tại nhiều nước thắt chặt, Ấn Độ đã đề nghị mua khoảng 500.000 tấn gạo, trong khi Malaysia cũng phát tín hiệu quan tâm tương tự. Không chỉ với gạo, Indonesia còn đang mở rộng vai trò là nhà cung cấp phân bón lớn, với kế hoạch xuất khẩu khoảng 1 triệu tấn urê sang Ấn Độ, Philippines, Thái Lan và Brazil, sau khi các lô hàng trước đó sang Úc nhận được đánh giá tích cực từ thị trường quốc tế. Tổng lượng xuất khẩu phân bón của nước này có thể đạt 1,5 triệu tấn, qua đó gia tăng ảnh hưởng trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu tiếp tục gián đoạn.

Bước vào mùa khô với nguy cơ chịu tác động của El Niño, Indonesia đang tăng cường các biện pháp phòng vệ sản xuất. Chính phủ tập trung củng cố hệ thống thủy lợi, triển khai thêm máy bơm nước, thúc đẩy sử dụng các giống lúa chịu hạn và điều chỉnh lịch gieo trồng tại những khu vực dễ tổn thương. Song song đó, các chương trình lập bản đồ hạn hán và nâng cao hệ thống cảnh báo sớm cũng đang được triển khai nhằm bảo vệ năng suất và duy trì mức dự trữ chiến lược khoảng 4,6–4,7 triệu tấn gạo.

Ở thị trường nội địa, Indonesia đang chuẩn bị triển khai chính sách bình ổn giá gạo trên phạm vi toàn quốc nhằm thu hẹp chênh lệch giá giữa các vùng miền. Theo kế hoạch, lợi nhuận của cơ quan hậu cần nhà nước Bulog sẽ được sử dụng để trợ giá vận chuyển đến các khu vực xa xôi, qua đó bảo đảm người tiêu dùng trên toàn bộ quần đảo có thể tiếp cận mức giá tương đồng, mô hình tương tự chính sách điều tiết giá nhiên liệu quốc gia.

Giới hoạch định chính sách tiếp tục duy trì sự tin tưởng vào triển vọng an ninh lương thực quốc gia. Dự trữ gạo đang ở mức kỷ lục, trong khi nguồn cung các mặt hàng thiết yếu khác như cá, thịt gà và trứng vẫn ổn định. Dù sản lượng hàng năm khoảng 30 triệu tấn vẫn thấp hơn nhu cầu tiêu dùng khoảng 32 triệu tấn, sự kết hợp giữa lượng tồn kho lớn, đầu tư hạ tầng và các công cụ kiểm soát giá được kỳ vọng sẽ giúp thị trường duy trì ổn định ít nhất đến năm 2027.

Bangladesh

Bangladesh bước vào giữa năm 2026 với mức dự trữ lương thực tương đối vững chắc. Tính đến ngày 13/4/2026, nước này tồn kho khoảng 1,77 triệu tấn lương thực, bao gồm 1,46 triệu tấn gạo và 307.000 tấn lúa mì. Chính phủ đã bảo đảm nguồn cung cho năm tài khóa 2025–26 thông qua các thỏa thuận liên chính phủ (G2G) và đấu thầu quốc tế, với khoảng 600.000 tấn gạo và 710.000 tấn lúa mì, phần lớn đã được giao nhận. Trong bối cảnh đó, Bangladesh đang chuẩn bị cho vụ thu mua Boro quan trọng (tháng 5–8/2026), đồng thời xây dựng chiến lược nhập khẩu cho năm tiếp theo nhằm duy trì vùng đệm an ninh lương thực.

Tuy nhiên, mùa vụ hiện chịu tác động đáng kể từ thiên tai bất thường. Giai đoạn từ 31/3 đến 5/4, mưa lớn kết hợp dòng chảy từ thượng nguồn đã gây ngập lụt tại 6 tỉnh khu vực Đông Bắc và phía Bắc, làm thiệt hại khoảng 1.724 ha đất nông nghiệp và ảnh hưởng đến hơn 9.500 nông dân. Lúa Boro là đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, với giá trị thiệt hại ước vượt 36,36 crore taka. Tình trạng ngập úng đột ngột cùng vỡ đê đã khiến nhiều vùng trũng bị ngập chỉ vài tuần trước thu hoạch. Các cơ quan chức năng hiện đang đánh giá mức độ thiệt hại, triển khai giải pháp cứu vãn sản xuất và xây dựng kế hoạch phục hồi sau thu hoạch.

Các biến đổi thời tiết xảy ra đúng thời điểm Bangladesh đang nỗ lực gia tăng sản lượng lúa trong năm 2026. Tuy nhiên, những thách thức kéo dài liên quan đến tưới tiêu, biến động khí hậu và hạn chế đầu vào đang khiến mục tiêu này trở nên khó khăn hơn. Bất kỳ diễn biến khí hậu bất lợi nào tiếp theo đều có thể gia tăng áp lực lên sản lượng năm nay.

Triển vọng thị trường gạo niên vụ 2026/27 cho thấy xu hướng cung – cầu tiếp tục mất cân đối. Sản lượng dự báo giảm nhẹ xuống khoảng 37,4 triệu tấn,

chủ yếu do năng suất vụ Boro suy yếu bởi thiếu nhiên liệu, khó khăn trong tưới tiêu và gián đoạn phân bón, dù sản lượng vụ Aman được cải thiện. Trong khi đó, nhu cầu tiêu dùng dự kiến tăng lên 39,1 triệu tấn, nhờ tăng dân số và nhu cầu thức ăn chăn nuôi cũng như công nghiệp chế biến. Điều này khiến khoảng cách cung – cầu nới rộng, kéo nhập khẩu tăng lên khoảng 1,5 triệu tấn, trong đó Ấn Độ tiếp tục là nguồn cung chủ lực. Giá gạo, dù vẫn ở mức cao, đã bắt đầu hạ nhiệt và có thể giảm thêm sau thu hoạch vụ Boro trước khi tăng trở lại do lạm phát và chi phí sản xuất cao. Tồn kho cuối kỳ được dự báo đạt 1,96 triệu tấn, tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong ổn định thị trường.

Trong bối cảnh áp lực gia tăng, Bangladesh đang chuẩn bị chiến dịch thu mua Boro quy mô lớn. Chính phủ đặt mục tiêu mua khoảng 1,8 triệu tấn lúa và gạo, ưu tiên thu mua nội địa nhằm hỗ trợ nông dân và bình ổn giá, tiếp nối vụ thu mua Aman kỷ lục 1,08 triệu tấn trước đó. Hoạt động thu mua có thể được triển khai sớm hơn dự kiến, với mức giá hỗ trợ cuối cùng dự kiến được quyết định tại cuộc họp sắp tới của Ủy ban Kế hoạch và Giám sát Lương thực. Chiến lược tổng thể đang hướng tới củng cố tồn kho dự trữ và bảo đảm nguồn cung ổn định trong bối cảnh thị trường toàn cầu nhiều bất định.

Một số phân tích chính sách gần đây cho thấy an ninh lương thực dài hạn của Bangladesh sẽ phụ thuộc nhiều hơn vào thâm canh bền vững thay vì mở rộng diện tích canh tác. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng ảnh hưởng đến năng suất thông qua ngập lụt, nắng nóng, hạn hán và xâm nhập mặn, các giải pháp như giống lúa thích ứng khí hậu, nâng cao hiệu quả sử dụng nước (đặc biệt là phương pháp tưới khô – ướt xen kẽ), quản lý phân bón cân đối, kiểm soát dịch hại tổng hợp, cơ giới hóa và giảm thất thoát sau thu hoạch được xem là yếu tố then chốt nhằm đáp ứng nhu cầu gạo trong tương lai.

Philippines

Triển vọng thị trường gạo Philippines đang có dấu hiệu thắt chặt khi các yếu tố thời tiết cực đoan, hạn hán và chi phí sản xuất leo thang đồng thời gia tăng áp lực lên ngành lúa gạo. Tại khu vực North Cotabato, nhiệt độ tăng cao kéo dài đã khiến ruộng lúa khô hạn và hệ thống thủy lợi bị ảnh hưởng, gây thiệt hại đáng kể cho sản xuất và phản ánh mức độ căng thẳng khí hậu ngày càng sâu rộng tại nhiều vùng trồng lúa. Nông dân lo ngại rằng hiện tượng El Niño, với xác suất xảy ra khoảng 79% trong giai đoạn từ tháng 6 đến tháng 8/2026 theo dự báo của PAGASA, và có thể kéo dài đến đầu năm 2027, sẽ tiếp tục làm trầm trọng hơn tình trạng khô hạn, suy giảm lượng mưa và gia tăng áp lực lên hệ thống cấp nước vốn đã suy yếu.

Áp lực khí hậu đang trực tiếp chuyển hóa thành gánh nặng chi phí sản xuất. Giá phân bón đã tăng lên khoảng 2.900 peso/bao, trong khi chi phí nhiên

liệu tiếp tục leo thang do biến động giá dầu toàn cầu và tác động từ xung đột Trung Đông. Diễn biến này khiến nhiều nông dân giảm động lực xuống giống và có nguy cơ làm sản lượng gạo nội địa giảm từ 20–50%, kéo tổng sản lượng năm 2026 xuống mức thấp nhất trong vòng 10 năm, khoảng 18,6–18,8 triệu tấn. Khi nông dân cắt giảm đầu tư đầu vào và hệ thống tưới tiêu chịu áp lực lớn, giới phân tích cảnh báo năng suất trong vụ mùa mưa có thể suy giảm đáng kể.

Tác động kinh tế đã bắt đầu phản ánh rõ trên thị trường tiêu dùng. Lạm phát giá gạo đạt 3,6% so với cùng kỳ năm trước trong tháng 3/2026, góp phần đẩy lạm phát chung lên 4,1%, trong đó nhóm thu nhập thấp chịu ảnh hưởng mạnh nhất. Giá bán lẻ hiện dao động khoảng 55–63 peso/kg, và Bộ Nông nghiệp Philippines cảnh báo giá có thể tăng lên 62 peso/kg vào thời điểm thu hoạch tháng 9 nếu điều kiện nguồn cung không được cải thiện. Chi phí vận tải nội địa và nhiên liệu tăng cao, cùng với giá cước vận tải quốc tế leo thang và biến động thị trường toàn cầu, đang tiếp tục khuếch đại áp lực giá.

Ở cấp độ chính sách, chính phủ Philippines đang cố gắng cân bằng giữa mục tiêu ổn định nguồn cung và khả năng tiếp cận của người tiêu dùng. Chính phủ khẳng định chương trình gạo 20 peso/kg không chỉ là biện pháp trợ giá ngắn hạn mà là sáng kiến an ninh lương thực dài hạn, nhằm hỗ trợ các hộ thu nhập thấp nhưng vẫn hạn chế tác động tiêu cực tới thu nhập của nông dân. Tuy nhiên, chính sách này được triển khai trong bối cảnh Philippines dự kiến nhập khẩu gạo ở mức cao kỷ lục khoảng 4,8 triệu tấn trong năm 2026, phản ánh khoảng thiếu hụt nguồn cung nội địa ngày càng lớn.

Đồng thời, Philippines cũng đang gia tăng các biện pháp bảo hộ thương mại đối với nhập khẩu gạo. Chính phủ đã khởi động cuộc điều tra tự vệ đối với gạo nhập khẩu giai đoạn 2020–2025, sau khi các tổ chức nông dân cho rằng gạo giá rẻ nhập khẩu đang gây sức ép lớn lên sản xuất trong nước. Tùy theo kết quả điều tra, cơ quan chức năng có thể áp dụng mức thuế cao hơn hoặc hạn ngạch nhập khẩu. Điều này đặt ra bài toán cân đối khá nhạy cảm bởi Việt Nam hiện vẫn chiếm khoảng 87% tổng lượng gạo nhập khẩu của Philippines, do đó việc siết nhập khẩu có thể làm tăng nguy cơ thiếu hụt nguồn cung trong ngắn hạn. Hiện tại, tồn kho gạo của nước này vẫn ở mức tương đối an toàn, khoảng 1,877 triệu tấn tính đến ngày 1/3/2026, thấp hơn tháng trước nhưng vẫn cao hơn cùng kỳ năm trước.

Song song đó, chính phủ Philippines đang xem xét thêm nhiều biện pháp can thiệp nhằm giảm áp lực giá cả. Một trong các phương án được nghiên cứu là áp trần giá tạm thời đối với gạo nhập khẩu ở mức 50 peso/kg để giảm gánh nặng cho người tiêu dùng. Ngoài ra, các chiến lược pha trộn các lô gạo nhập

khẩu hoặc khuyến khích sử dụng sản phẩm thay thế như gạo – ngô cũng đang được đánh giá nhằm hạn chế đà tăng giá bán lẻ. Tuy nhiên, chi phí phân bón và nhiên liệu tiếp tục tăng cùng với bất định khí hậu vẫn là rủi ro lớn đối với cả sản xuất trong nước lẫn an ninh lương thực tổng thể.

Các hiệp hội nông dân đang gia tăng sức ép yêu cầu chính phủ hành động quyết liệt hơn. Nhóm này đề xuất gói hỗ trợ khoảng 50.000 peso cho mỗi nông dân, cùng với các biện pháp tăng cường hệ thống thủy lợi, hỗ trợ nhiên liệu và cung cấp miễn phí giống cây trồng thích ứng khí hậu. Theo cảnh báo của họ, nếu không có sự can thiệp đủ mạnh, El Niño sắp tới có thể gây ra thiệt hại tương đương các năm thiên tai nghiêm trọng trước đây, không chỉ với lúa gạo mà còn ảnh hưởng tới nhiều loại lương thực khác, qua đó đe dọa trực tiếp đến thu nhập nông hộ.

Bức tranh thị trường càng trở nên phức tạp khi điều kiện thời tiết giữa các khu vực có sự phân hóa mạnh. Theo PAGASA, trong khi nhiều khu vực đối mặt hạn hán, vùng phía Tây Philippines lại có thể ghi nhận lượng mưa cao hơn trung bình trong mùa gió mùa Tây Nam, tạo ra tình trạng đan xen giữa lũ lụt, thiếu nước và điều kiện gieo trồng khó dự báo. Sự không đồng đều này làm tăng thêm mức độ bất định đối với chuỗi cung ứng lúa gạo vốn đã mong manh.

Nhìn tổng thể, Philippines hiện đang phải ứng phó đồng thời với ba áp lực chính: lạm phát do giá gạo tăng, xu hướng siết chặt chính sách nhập khẩu thông qua các biện pháp tự vệ thương mại và rủi ro sản xuất ngày càng lớn từ khí hậu cùng chi phí năng lượng. Các biện pháp ngắn hạn có thể giúp giảm áp lực trước mắt, nhưng sự ổn định dài hạn của ngành gạo Philippines sẽ phụ thuộc đáng kể vào việc liệu nước này có thể cải thiện động lực sản xuất cho nông dân, giảm chi phí đầu vào và nâng cao khả năng thích ứng khí hậu trước khi El Niño đạt đỉnh hay không.

Nhật Bản

Nền kinh tế lương thực Nhật Bản đang bước vào giai đoạn chịu áp lực gia tăng khi các rủi ro địa chính trị liên quan đến năng lượng lan rộng sang lĩnh vực nông nghiệp, sản xuất và chi tiêu hộ gia đình. Nhật Bản đang đối mặt với một đợt tăng giá mới đối với thực phẩm và đồ uống, chủ yếu do những gián đoạn tại Trung Đông làm thắt chặt nguồn cung naphtha, nguyên liệu đầu vào quan trọng cho bao bì nhựa. Trong bối cảnh chi phí hạt nhựa nhiệt dẻo (polypropylene) tăng mạnh, nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ dự kiến sẽ tiếp tục điều chỉnh tăng giá bán ít nhất đến tháng 9/2026. Ngành bánh kẹo, đặc biệt là sản phẩm sô-cô-la, được đánh giá là nhóm chịu ảnh hưởng mạnh nhất. Điều này diễn ra trong bối cảnh lạm phát cơ bản đã tăng 1,8% so với cùng kỳ năm

trước, duy trì mức cao hơn mục tiêu 2% của Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) và làm gia tăng áp lực chi tiêu đối với người dân.

Áp lực về năng lượng đang tạo thêm một tầng rủi ro mới đối với nền kinh tế và sản xuất nông nghiệp Nhật Bản. Quốc gia này đang chuẩn bị cho một mùa hè 2026 nóng hơn đáng kể so với trung bình nhiều năm, khi hiện tượng El Niño được dự báo có khả năng làm nhiệt độ tăng khoảng 2°C so với mức lịch sử. Nhiệt độ cao hơn sẽ kéo theo nhu cầu điện tăng mạnh trong bối cảnh hệ thống điện của Nhật vốn đã chịu nhiều áp lực. Việc gián đoạn hoạt động tại một số nhà máy nhiệt điện than và khí, công suất dự phòng hạn chế cùng giá khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) tăng do căng thẳng địa chính trị toàn cầu được cho là sẽ khiến hệ thống điện trở nên đặc biệt nhạy cảm trước biến động thời tiết và các sự cố vận hành, dù sản lượng điện mặt trời vẫn duy trì ở mức cao.

Trong khi đó, thị trường gạo Nhật Bản đang ghi nhận xu hướng hạ nhiệt về giá. Giá gạo đã giảm xuống dưới 4.000 yên/bao 5 kg lần đầu tiên sau sáu tháng, nối dài chuỗi giảm trong 5 tuần liên tiếp, khi nguồn cung từ vụ thu hoạch thuận lợi kết hợp với nhu cầu suy yếu buộc các nhà phân phối phải giảm giá và đẩy nhanh giải phóng hàng tồn kho trước thời điểm kết thúc năm tài khóa. Tuy nhiên, dù đã điều chỉnh giảm, giá gạo hiện vẫn gần gấp đôi so với năm 2024. Bộ Nông nghiệp Nhật Bản cảnh báo tình trạng mất cân đối kéo dài giữa cung và cầu có thể tiếp tục tạo áp lực lên giá nếu lượng tồn kho tiếp tục tăng.

Về triển vọng sản xuất, rủi ro đối với ngành lúa gạo Nhật Bản vẫn ở mức cao. Liên hiệp Hợp tác xã Nông nghiệp Nhật Bản (JA) cảnh báo căng thẳng leo thang tại Trung Đông có thể gây gián đoạn vụ thu hoạch mùa thu tới, chủ yếu do nguy cơ thiếu nhiên liệu phục vụ các công đoạn thiết yếu như thu hoạch, sấy và chế biến. Dù đầu vào cho vụ xuân hiện vẫn được bảo đảm, khả năng cung ứng nhiên liệu sau tháng 6/2026 vẫn còn nhiều bất định. Đồng thời, chi phí phân bón cũng được dự báo tăng theo giá urê và các sản phẩm dầu mỏ trên thị trường quốc tế, có thể kéo mặt bằng chi phí sản xuất tăng và tạo thêm biến động cho sản lượng gạo vào cuối năm.

Trung Quốc

Ngành lúa gạo Trung Quốc trong tháng này ghi nhận nhiều diễn biến mang tính bước ngoặt, nổi bật nhất là thành tựu khoa học có khả năng thay đổi chiến lược quản lý dịch bệnh trong dài hạn. Các nhà nghiên cứu đã xác định được Xa48, một gen kháng bệnh mới có hiệu quả cao trong việc tăng cường khả năng chống chịu với bệnh bạc lá vi khuẩn, một trong những loại dịch bệnh gây thiệt hại nghiêm trọng nhất đối với cây lúa trên thế giới. Công trình nghiên cứu được công bố trên tạp chí khoa học *Nature* cho thấy Xa48 có thể kích hoạt phản ứng miễn dịch nhanh chóng và phát huy hiệu quả cao hơn khi kết hợp với

gen Xa21 hiện có, từ đó tăng khả năng bảo vệ cây trồng mà không làm giảm năng suất. Trung Quốc đã bắt đầu đưa tổ hợp hai gen này vào các chương trình chọn tạo giống, đánh dấu bước tiến quan trọng hướng tới phát triển cây trồng thích ứng khí hậu, giảm sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và củng cố an ninh lương thực.

Song song đó, Trung Quốc cũng đạt được bước tiến mới trong phát triển giống lúa năng suất cao nhưng vẫn kháng bệnh tốt. Các nhà khoa học đã lai tạo thành công giống lúa mới vừa duy trì năng suất cao vừa kháng bệnh hiệu quả, khắc phục hạn chế truyền thống khi khả năng miễn dịch mạnh thường đi kèm với suy giảm năng suất. Thông qua khai thác các đặc tính có lợi từ tổ tiên lúa hoang, nhóm nghiên cứu đã phát triển loại cây vẫn duy trì hiệu quả sản xuất ngay cả trong điều kiện áp lực dịch bệnh lớn, mở ra triển vọng dài hạn đối với mô hình canh tác bền vững.

Bên cạnh các thành tựu khoa học, Trung Quốc cũng đang triển khai mạnh các biện pháp ổn định vụ gieo trồng mùa xuân—giai đoạn chiếm hơn 60% tổng sản lượng ngũ cốc hàng năm của nước này. Bất chấp những gián đoạn toàn cầu do xung đột Iran gây ra, Bắc Kinh vẫn duy trì nguồn cung phân bón dồi dào với giá tương đối thấp thông qua các biện pháp kiểm soát xuất khẩu và phối hợp liên ngành. Giá urê nội địa hiện vẫn thấp hơn đáng kể so với mặt bằng quốc tế, ngay cả khi giá urê khu vực US Gulf tăng hơn 50%. Mặc dù hợp đồng tương lai urê tại Trịnh Châu (Zhengzhou) đã tăng lên mức cao nhất kể từ tháng 8/2024, điều kiện thời tiết thuận lợi, diện tích gieo trồng ổn định và xu hướng phục hồi giá lợn hơi đang góp phần duy trì ổn định khu vực nông thôn trong giai đoạn sản xuất then chốt này.

Về chính sách thương mại và quản lý nhập khẩu, Trung Quốc đang chuẩn bị cho sự thay đổi đáng kể với việc triển khai Nghị định 280 từ ngày 1/6/2026. Quy định mới áp dụng phương pháp quản lý dựa trên mức độ rủi ro đối với thực phẩm nhập khẩu. Các sản phẩm được xem là rủi ro cao như thịt, sữa, thủy sản, dầu ăn và thực phẩm chức năng sẽ phải được cơ quan chức năng nước xuất khẩu phê duyệt chính thức, trong khi nhóm rủi ro thấp hơn sẽ áp dụng cơ chế đăng ký đơn giản hơn. Quy định cũng mở rộng giám sát đến các cơ sở lưu kho ở nước ngoài và tăng cường truy xuất nguồn gốc thông qua nền tảng số CIFER, phản ánh xu hướng siết chặt kiểm soát đối với các mặt hàng nhạy cảm nhưng đồng thời tối ưu hóa thủ tục cho nhóm hàng an toàn hơn.

Ở khía cạnh thương mại gạo, Trung Quốc đã nối lại nhập khẩu gạo tám từ Ấn Độ sau giai đoạn tạm dừng do lo ngại liên quan đến nhiễm GMO. Gạo tám Ấn Độ hiện vẫn là nguồn cung có giá thấp nhất trên thị trường quốc tế, dao động khoảng 300–310 USD/tấn, tạo động lực để Bắc Kinh khôi phục hoạt động

mua hàng. Tuy nhiên, biên lợi nhuận của các nhà xuất khẩu đang bị thu hẹp đáng kể khi giá nhiên liệu hàng hải tăng gần 50% do tác động từ xung đột Iran, khiến chi phí vận chuyển tăng lên khoảng 75–80 USD/container 20 feet, chưa bao gồm các khoản phụ phí chiến tranh.

Úc

Ngành lúa gạo Úc được dự báo sẽ trải qua một trong những năm khó khăn nhất trong niên vụ 2026/27 khi sản lượng có nguy cơ giảm mạnh xuống chỉ còn khoảng 79.000 tấn. Đây là mức thấp nhất kể từ các năm hạn hán nghiêm trọng và thấp hơn khoảng 76% so với mức trung bình 10 năm, chủ yếu do tình trạng thiếu nước tưới nghiêm trọng tại lưu vực Murray–Darling. Diện tích thu hoạch được dự báo giảm 41%, trong khi nhiều nông dân lựa chọn bán quyền sử dụng nước thay vì tiếp tục trồng lúa do hiệu quả kinh tế suy giảm.

Trong bối cảnh tiêu dùng tiếp tục tăng nhờ gia tăng dân số, sản lượng nội địa không còn đủ đáp ứng nhu cầu. Điều này khiến Úc chuyển dần sang trạng thái phụ thuộc nhập khẩu, với lượng nhập khẩu gạo được dự báo đạt mức kỷ lục khoảng 325.000 tấn, trong khi xuất khẩu giảm xuống chỉ còn 50.000 tấn. Đây được xem là sự thay đổi mang tính cấu trúc đối với thị trường gạo nước này.

Áp lực thiếu nước cũng khiến giá gạo nội địa duy trì ở mức cao. Cạnh tranh từ các loại cây trồng có giá trị kinh tế lớn hơn như hạnh nhân và cây có múi tiếp tục làm giảm tính hấp dẫn của cây lúa. Trong bối cảnh chính sách hỗ trợ của chính phủ còn hạn chế và chủ yếu tập trung vào phân bổ tài nguyên nước, triển vọng ngành gạo Australia được dự báo sẽ tiếp tục chịu áp lực cho tới khi lượng mưa đủ lớn giúp phục hồi nguồn dự trữ thủy lợi.

Hàn Quốc

Ngành lúa gạo Hàn Quốc đang trải qua quá trình thu hẹp mang tính cơ cấu, chủ yếu được dẫn dắt bởi định hướng chính sách thay vì yếu tố thị trường. Trong niên vụ 2026/27, sản lượng gạo được dự báo giảm xuống khoảng 3,5 triệu tấn, phản ánh xu hướng thu hẹp diện tích đất canh tác và các chính sách khuyến khích mạnh mẽ của chính phủ nhằm chuyển đổi cây trồng từ lúa sang các loại nông sản khác như lúa mì và ngô. Điều này cho thấy Hàn Quốc tiếp tục dịch chuyển theo hướng xây dựng nền sản xuất quy mô nhỏ hơn nhưng được kiểm soát chặt chẽ hơn.

Ở phía cầu, tiêu dùng gạo tiếp tục suy giảm do thay đổi cấu trúc khẩu phần ăn. Chế độ ăn của người Hàn Quốc đang ngày càng đa dạng hơn, với xu hướng chuyển sang tiêu dùng các sản phẩm từ lúa mì, thịt và thực phẩm chế biến hoặc tiện lợi. Hệ quả là mức tiêu thụ gạo bình quân đầu người giảm xuống

khoảng 53,9 kg/người/năm, trong khi tổng nhu cầu tiêu dùng nội địa được dự báo duy trì ổn định hoặc giảm nhẹ, ở khoảng 4 triệu tấn.

Trên phương diện thương mại, nhập khẩu gạo của Hàn Quốc nhìn chung vẫn ổn định nhưng chịu quản lý rất chặt chẽ. Khối lượng nhập khẩu duy trì quanh mức 408.000 tấn, chủ yếu theo cơ chế hạn ngạch thuế quan (TRQ) của WTO. Thuế ngoài hạn ngạch ở mức rất cao khiến lượng nhập khẩu bổ sung gần như không có cơ hội tiếp cận thị trường, trong khi xuất khẩu vẫn ở quy mô không đáng kể. Dù nguồn cung nội địa có xu hướng thắt chặt, giá gạo trong nước vẫn duy trì ở mức ổn định nhờ sự can thiệp mạnh của chính phủ thông qua cơ chế thu mua, dự trữ và chuyển đổi gạo sang mục đích thức ăn chăn nuôi hoặc công nghiệp khi cần thiết.

Nhìn tổng thể, thị trường gạo Hàn Quốc đang từng bước chuyển sang mô hình quy mô nhỏ, kiểm soát cao và phụ thuộc nhiều vào điều tiết chính sách. Xu hướng tiêu dùng suy giảm, dư địa tăng trưởng sản xuất hạn chế cùng sự giám sát chặt chẽ của chính phủ được xem sẽ tiếp tục định hình hướng đi dài hạn của ngành lúa gạo nước này.

Châu Mỹ La tinh

Argentina, đang là một trong những thị trường gạo suy giảm mạnh ở Mỹ Latinh. Niên vụ 2025/26, sản lượng giảm còn khoảng 1,26 triệu tấn do mưa quá mức, thiếu bức xạ mặt trời và chi phí đầu vào tăng cao. Sản lượng gạo xay xát chỉ khoảng 819.000 tấn, trong khi giá lúa thấp khiến nông dân khó có lãi. Xuất khẩu vẫn duy trì, dự kiến đạt 435.000 tấn, chủ yếu sang Chile, Brazil và Tây Ban Nha, nhưng nguồn cung ngày càng thắt chặt khi tồn kho cuối kỳ giảm mạnh còn khoảng 122.000 tấn.

Giá gạo 5% tám cuối tháng 4 đạt khoảng 435 USD/tấn, tăng so với tháng trước nhưng vẫn thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Brazil, nhà sản xuất gạo lớn nhất khu vực – có triển vọng ổn định hơn với sản lượng niên vụ 2026/27 dự kiến tăng lên 7,7 triệu tấn, nhưng vẫn chịu áp lực từ chi phí sản xuất cao, cạnh tranh diện tích với ngô và đậu tương, cùng nhu cầu tiêu dùng nội địa giảm chậm. Thương mại mở rộng với nhập khẩu khoảng 1,1 triệu tấn và xuất khẩu 1,5 triệu tấn, song giá nội địa thấp gây áp lực lợi nhuận nông dân. Giá gạo 5% tám cuối tháng 4 đạt 486 USD/tấn, tăng nhẹ theo tháng nhưng thấp hơn cùng kỳ năm trước.

Uruguay, có dấu hiệu hạ nhiệt, khi sản lượng giảm khoảng 9% xuống 893.000 tấn do diện tích thu hẹp và hạn hán. Xuất khẩu giảm còn 870.000 tấn, tồn kho giảm mạnh còn 64.000 tấn, phản ánh nguồn cung thắt chặt. Giá gạo 5% tám đạt khoảng 500 USD/tấn, tăng nhẹ so với tháng trước nhưng giảm theo năm.

Peru, duy trì cân bằng tương đối, với sản lượng tăng lên 2,7 triệu tấn nhờ cải thiện sản xuất, trong khi tiêu dùng tăng khiến nhập khẩu giữ ở khoảng 180.000 tấn. Tồn kho tăng lên khoảng 140.000 tấn, nhưng giá nội địa cao hơn giá nhập khẩu vẫn tạo áp lực thị trường.

Ecuador, tiếp tục theo đuổi tự chủ nguồn cung, với sản lượng khoảng 1,59 triệu tấn và thị trường được bảo hộ cao thông qua hỗ trợ giá, kiểm soát nhập khẩu. Xuất khẩu còn hạn chế và phụ thuộc nhiều vào Colombia.

Venezuela, Guatemala và Haiti, tiếp tục phụ thuộc lớn vào nhập khẩu do hạn chế sản xuất nội địa. Đặc biệt, Haiti là thị trường dễ tổn thương nhất khi sản lượng chỉ khoảng 50.000 tấn nhưng nhu cầu gần 590.000 tấn, khiến nước này gần như phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn cung bên ngoài.

Hoa Kỳ

Thị trường gạo Mỹ đang đối mặt với áp lực tài chính ngày càng lớn khi các gián đoạn trong chuỗi cung ứng toàn cầu tiếp tục lan rộng đến khu vực sản xuất nông nghiệp. Căng thẳng địa chính trị, lạm phát và tình trạng gián đoạn các tuyến vận tải quốc tế đã đẩy mạnh chi phí đầu vào, trong đó giá urê tăng đột biến khoảng 30% chỉ trong một tuần. Trong bối cảnh lúa gạo vốn đã là một trong những loại cây trồng có chi phí sản xuất cao nhất tại Mỹ, ước vượt 1.300 USD/mẫu Anh (acre), nông dân hiện được dự báo có thể lỗ gần 210 USD/acre, ngay cả khi đã nhận hỗ trợ từ liên bang.

Tác động tiêu cực đang lan rộng sang các khu vực nông thôn, đặc biệt tại các bang sản xuất lúa gạo điểm như Arkansas. Tình trạng phá sản gia tăng phản ánh mức độ dễ tổn thương ngày càng lớn của ngành. Mối lo ngại không chỉ dừng ở khía cạnh kinh tế mà còn mở rộng sang an ninh lương thực dài hạn, khi sự suy yếu của ngành lúa gạo nội địa có thể làm tăng mức độ phụ thuộc vào nhập khẩu trong tương lai, qua đó đặt ra yêu cầu cấp thiết về các chính sách hỗ trợ mục tiêu.

Dù chịu nhiều áp lực tài chính, hoạt động thương mại gạo của Mỹ vẫn duy trì tương đối tích cực. Trong niên vụ 2024/25, USDA ghi nhận doanh số bán ròng hàng tuần đạt khoảng 39.000 tấn, với nhu cầu mạnh từ các thị trường như Mexico, Haiti, Honduras, Đài Loan và Saudi Arabia. Trong cùng kỳ, lượng giao hàng thực tế đạt khoảng 83.600 tấn. Mexico tiếp tục là khách hàng lớn nhất, trong khi Nhật Bản, Honduras, Canada và Hàn Quốc cũng ghi nhận lượng nhập khẩu đáng kể. Điều này cho thấy nhu cầu quốc tế đối với gạo Mỹ vẫn duy trì khả năng chống chịu tương đối tốt bất chấp áp lực sản xuất nội địa. Giá gạo Mỹ 4% tằm cuối tháng 4 ở mức khoảng 540 USD/tấn, giảm 8 USD/tấn so với tháng trước và thấp hơn khoảng 133 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Châu Âu

Thương mại gạo của Liên minh châu Âu (EU) đang cho thấy dấu hiệu suy yếu rõ rệt trong niên vụ 2025/26. Tổng nhập khẩu giảm khoảng 10,4% xuống còn 851.451 tấn, trong khi xuất khẩu giảm 6,56% còn 183.565 tấn. Phần lớn lượng nhập khẩu tiếp tục là gạo indica xay xát hoặc bán xay xát, chủ yếu đến từ Campuchia và Miến Điện, mỗi nước chiếm khoảng 24% tổng lượng nhập khẩu của EU tiếp theo là Ấn Độ, Thái Lan và Pakistan.

Ở chiều ngược lại, xuất khẩu của EU vẫn chủ yếu là gạo japonica, với Vương quốc Anh hấp thụ gần 45% tổng lượng xuất khẩu của khối. Điều này phản ánh cấu trúc thương mại tương đối ổn định nhưng quy mô giao dịch đang có xu hướng thu hẹp.

Môi trường chính sách thương mại cũng đang tạo thêm mức độ bất định mới cho các nhà xuất khẩu châu Á. Việc Nghị viện châu Âu thông qua khuôn khổ GSP mới giai đoạn 2027–2037 đưa vào cơ chế bảo vệ chặt chẽ hơn đối với các mặt hàng nhạy cảm như gạo. Theo đó, nếu lượng nhập khẩu tăng vượt 45% mức trung bình của 10 năm gần nhất, EU sẽ tự động kích hoạt quy trình rà soát và có thể áp dụng thuế tạm thời. Quy định này có khả năng ảnh hưởng đáng kể tới các quốc gia phụ thuộc lớn vào thị trường EU.

Trong khi đó, Tây Ban Nha ghi nhận sự phục hồi mạnh mẽ trong sản xuất gạo năm 2025. Sản lượng tăng khoảng 20% lên 734.400 tấn, nhờ điều kiện nguồn nước cải thiện giúp mở rộng diện tích thu hoạch lên khoảng 97.100 ha. Đáng chú ý, sản lượng gạo indica tăng gần 47%, cả về diện tích và sản lượng, trong khi nhóm japonica tương đối ổn định. Điều này giúp Tây Ban Nha bước vào năm 2026 với vị thế cạnh tranh và khả năng chống chịu tốt hơn sau các giai đoạn chịu ảnh hưởng bởi thời tiết bất lợi trước đây.

Châu Phi

Tây Phi, tiếp tục đối mặt với áp lực cơ cấu kéo dài, khi sản lượng nội địa tăng nhưng khó tiêu thụ do chi phí sản xuất cao, logistics kém hiệu quả và người tiêu dùng ưu tiên gạo nhập khẩu giá rẻ. Dù chính phủ nhiều nước hỗ trợ thu mua, lượng gạo tồn đọng tại các nước như Mali, Senegal và Ghana vẫn lớn. Trong giai đoạn 2020–2024, nhập khẩu gạo của khu vực tăng khoảng 32%, cho thấy khoảng cách giữa sản xuất nội địa và nhu cầu tiêu dùng ngày càng mở rộng.

Chính sách thương mại đang tái định hình dòng chảy thị trường: Benin siết chặt nhập khẩu với quy định tài chính nghiêm ngặt, làm suy giảm vai trò trung chuyển của cảng Cotonou; trong khi Nigeria giảm mạnh thuế nhập khẩu gạo để kiểm soát lạm phát thực phẩm, khiến thị trường khu vực biến động hơn.

Senegal, Guinea và Mali, đều có xu hướng tăng sản xuất nhưng vẫn phụ thuộc nhập khẩu do nhu cầu tiêu dùng cao và dân số tăng nhanh. Mali tiến gần hơn tới tự chủ, trong khi Senegal vẫn phụ thuộc nhập khẩu lớn nhất.

Ghana, ghi nhận mất cân đối cung – cầu nghiêm trọng hơn, khi sản lượng giảm còn khoảng 800.000 tấn nhưng tiêu dùng tăng lên 1,9 triệu tấn, khiến nước này vẫn phụ thuộc khoảng 70% vào nhập khẩu.

Bờ Biển Ngà, đạt sản lượng kỷ lục khoảng 1,75 triệu tấn, nhưng vẫn chỉ đáp ứng khoảng 50% nhu cầu, nên nhập khẩu tiếp tục duy trì cao, chủ yếu từ Việt Nam và Ấn Độ.

Nam Phi, duy trì lạm phát thực phẩm thấp nhưng đối mặt rủi ro từ giá nhiên liệu và El Niño, trong khi Cameroon giảm đáng kể chi phí nhập khẩu ngũ cốc nhờ nhập khẩu gạo giảm, song vẫn phụ thuộc mạnh vào thị trường quốc tế.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Ấn Độ

Giá gạo tằm 5% tằm tuần qua ít biến động so với tuần trước, được ghi nhận ở mức khoảng 347 USD/tấn, tăng 10 USD/tấn so với tháng trước, giảm 35 USD/tấn so với cùng kỳ.

Tình trạng chi phí nhập khẩu phân bón tăng vọt trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu bị thắt chặt do xung đột tại Trung Đông, dẫn đến chi phí đầu vào của ngành nông nghiệp tăng khi chuẩn bị xuống giống vụ mùa mưa cho các cây trồng như lúa gạo, ngô và đậu nành. Chính phủ Indonesia cũng đang tăng cường thu mua lúa gạo dự trữ để ổn định nguồn cung trong nước sau những đợt thiếu hụt do thời tiết gây ra.

Theo số liệu sơ bộ từ Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tồn kho gạo tính đến ngày 01/04/2026 ước đạt 72,12 triệu tấn (đã bao gồm 50,013 triệu tấn lúa quy gạo), giảm 2,5% so với thời điểm 01/03/2026, nhưng tăng 14,3% so với cùng kỳ năm trước.

Thái Lan

Giá gạo tằm 5% tằm tuần qua được ghi nhận ở mức khoảng 398 USD/tấn, tăng 3 USD/tấn so với tuần trước và tăng 22 USD/tấn so với tháng trước, tuy nhiên so với cùng kỳ năm trước giảm 14 USD/tấn.

Pakistan

Giá gạo tằm 5% tằm tuần qua được ghi nhận ở mức khoảng 352 USD/tấn, tăng 1 USD/tấn so với tuần trước, tăng 3 USD/tấn so với tháng trước và giảm 38 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Miến Điện

Cục Nông nghiệp vừa thông báo mở cổng đăng ký cho các doanh nghiệp mới (chưa từng được cấp phép xuất khẩu sang Trung Quốc trước đó) có nhu cầu xuất khẩu gạo và gạo tấm sang Trung Quốc đến hết ngày 30/6, theo thỏa thuận về kiểm dịch động thực vật (SPS) giữa hai nước. Với mục tiêu đẩy mạnh thương mại nông sản, nước này đang hướng tới mục tiêu xuất khẩu 3 triệu tấn gạo và gạo tấm trong năm tài chính 2025–26, tăng mạnh so với mức 2,48 triệu tấn của năm ngoái.

Trung Quốc tiếp tục là một trong những thị trường tiêu thụ lớn, đặc biệt là phân khúc gạo tấm. Thời gian gần đây, doanh nghiệp hai nước cũng tăng cường trao đổi nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác trực tiếp (B2B) và mở rộng phối hợp trong lĩnh vực giống cây trồng.

Theo số liệu sơ bộ từ Liên đoàn Gạo Miến Điện (MRF), lượng gạo xuất khẩu trong tháng 4/2026 đạt khoảng 170 ngàn tấn, giảm 27,8% so với tháng trước nhưng vẫn duy trì đà tăng trưởng 18,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế xuất khẩu gạo 4 tháng đầu năm 2026 ước đạt 791 ngàn tấn, tăng 32,87% so với cùng kỳ năm trước.

Campuchia

Bộ Thương mại đã ký kết các biên bản ghi nhớ (MoU) xuất khẩu 500 ngàn tấn gạo sang Trung Quốc, mở rộng xuất khẩu 37,5 ngàn tấn sang Indonesia thông qua công ty Green Trade (Campuchia) và xuất khẩu 4000 tấn sang Đông Timor.

Theo số liệu sơ bộ từ Liên đoàn Gạo Campuchia (CRF), trong 4 tháng đầu năm 2026, nước này đã xuất khẩu gần 470 ngàn tấn đến 60 quốc gia và vùng lãnh thổ, tăng khoảng 66% so với cùng kỳ năm ngoái. Các chủng loại xuất khẩu chính bao gồm gạo thơm (59%), gạo trắng (21%), gạo tấm (18%), gạo đỏ (2%) và các loại gạo khác. Xuất khẩu lúa đạt khoảng 2,6 triệu tấn, giảm 11,56% so với cùng kỳ 2025.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	05 - 05	06 - 05	07 - 05	08 - 05	11 - 05
Trung Quốc (CNY/USD)	6,83	6,83	6,83	6,80	6,80
Châu Âu (EUR/USD)	0,85	0,85	0,85	0,85	0,85
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	17.417,81	17.393,25	17.393,25	17.315,35	17.376,24
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	3,96	3,96	3,96	3,91	3,92
Philippines Peso (PHP/USD)	61,63	61,41	61,41	60,40	60,50

Hàn Quốc (KRW/USD)	1.475,88	1.467,58	1.467,58	1.453,75	1.462,35
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	157,21	157,68	157,68	156,50	156,68
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	95,21	95,08	95,08	94,29	94,43
Miến Điện (MMK/USD)	2.099,71	2.099,55	2.099,55	2.099,61	2.099,53
Pakistan Rupees (PKR/USD)	278,76	278,76	278,76	278,82	278,21
Thái Lan Baht (THB/USD)	32,74	32,53	32,53	32,17	32,22
Việt Nam Đồng (VND/USD)	26.340,06	26.320,86	26.320,86	26.282,35	26.304,71

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:***** Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 11/05/2026, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & Môi trường, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Đông Xuân 2025-2026 đã xuống giống được 1,239 triệu ha đã đạt 98,78% diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được khoảng 1,21 triệu tấn với năng suất khoảng 73,45 tạ/ha, sản lượng ước đạt 8,874 triệu tấn lúa.

Vụ Hè Thu 2026 xuống giống sớm với diện tích 302 ngàn ha/1,243 triệu ha đạt chiếm tỷ lệ 23% diện tích kế hoạch.

II. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/05 – 11/05/2026 có 25 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 168.650 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Ilенаo	HCM	26/03/2026	50.000	Châu phi
2	New Sun Blue	HCM	08/04/2026	12.500	Philippines
3	Common Calypso	HCM	12/04/2026	50.000	Châu phi
4	Lucky Star 6	HCM	12/04/2026	7.300	Philippines
5	Hưng Phát 289	HCM	17/04/2026	4.700	Philippines
6	Osprey Bulker	HCM	17/04/2026	28.000	Châu phi
7	TTP 59	HCM	17/04/2026	5.900	Philippines
8	Adira 16	HCM	18/04/2026	2.800	Philippines
9	DTS Victory	HCM	18/04/2026	6.800	Philippines
10	New Hope	HCM	18/04/2026	10.500	Philippines
11	Thái Bình 39	HCM	19/04/2026	4.850	Philippines

Bản tin 1555 (Từ Ngày 05/05/2026 Đến Ngày 11/05/2026)

12	Ta Star 03	HCM	21/04/2026	12.000	Philippines
13	Tân An 01	HCM	21/04/2026	5.000	Philippines
14	New Xa La	HCM	22/04/2026	4.100	Philippines
15	Quang Minh 5	HCM	22/04/2026	4.800	Philippines
16	Gia Long	HCM	23/04/2026	4.100	Philippines
17	Seagull Lucky	HCM	23/04/2026	12.500	Philippines
18	VTV Dragon	HCM	23/04/2026	4.000	Philippines
19	An Thịnh Phú 08	HCM	24/04/2026	6.300	Philippines
20	Bình Nguyên Star	HCM	24/04/2026	6.000	Philippines
21	Hòa Bình 09	HCM	24/04/2026	6.500	Philippines
22	Sunshine 01	HCM	24/04/2026	5.000	Philippines
23	Tràng An 08	HCM	24/04/2026	15.000	Philippines
24	Hòa Bình 45	HCM	25/04/2026	4.000	Philippines
25	MD Sea	HCM	26/04/2026	12.500	Philippines
26	MD Sky	HCM	26/04/2026	12.500	Philippines
27	Vinh Quang Gold	HCM	26/04/2026	6.600	Philippines
28	VSM Star	HCM	26/04/2026	6.000	Philippines
29	TD Fortune	HCM	27/04/2026	9.000	Philippines
30	Vinh Quang Star	HCM	27/04/2026	6.850	Philippines
31	Khải Anh	HCM	28/04/2026	6.500	Philippines
32	Mekong	HCM	28/04/2026	4.100	Philippines
33	Tân An Honesty	HCM	29/04/2026	4.700	Philippines
34	Valente Venus	HCM	29/04/2026	15.000	Hàn Quốc
35	Da Yu Zhi Kun	HCM	30/04/2026	11.000	Hàn Quốc
36	Minh Anh 08	HCM	30/04/2026	3.500	Philippines
37	Crown Gold	HCM	01/05/2026	8.200	Philippines
38	Hoàng Triều 68	HCM	01/05/2026	6.500	Philippines
39	Quang Minh 6	HCM	01/05/2026	4.800	Philippines
40	Seagull Victory	HCM	01/05/2026	10.500	Philippines
41	TTC An Bình	HCM	01/05/2026	4.000	Malaysia
42	Tân An Advance	HCM	02/05/2026	6.600	Philippines
43	Phúc Thuận 189	HCM	03/05/2026	4.750	Philippines
44	Royal 39	Mỹ Thới	03/05/2026	4.650	Philippines
45	Tuấn Dũng 36	HCM	03/05/2026	6.100	Philippines
46	Vinh Quang Glory	HCM	03/05/2026	3.100	Philippines
47	Green Pacific	HCM	04/05/2026	4.000	Philippines
48	Vinacomin Hà Nội	HCM	04/05/2026	7.400	Philippines
49	Vinh Quang Dynamic	HCM	04/05/2026	4.800	Philippines
50	Eurostar	HCM	05/05/2026	36.000	Châu phi
51	Star 55	HCM	05/05/2026	7.300	Philippines
52	TTP 56	HCM	05/05/2026	4.700	Philippines

53	J-Phia	Mỹ Thới	06/05/2026	2.300	Philippines
54	Phúc Thuận 69	Mỹ Thới	06/05/2026	4.900	Philippines
55	Viễn Đông 09	HCM	06/05/2026	6.000	Philippines
56	Vinh Quang Ocean	HCM	06/05/2026	4.100	Philippines
57	Sông Diễm Ocean	HCM	07/05/2026	4.900	Philippines
58	Mekong Star	Mỹ Thới	08/05/2026	3.000	Philippines
59	Phúc Thuận 89	Mỹ Thới	08/05/2026	5.000	Philippines
60	Minh Anh 12	HCM	09/05/2026	8.200	Philippines
61	Tân An Confidence	HCM	09/05/2026	6.850	Philippines
Tổng				539.550	

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/03 đến 31/03/2026 đạt **1.008.944 tấn**, trị giá **479,025 triệu USD**. Lũy kế xuất khẩu đến ngày 31/03/2026 đạt **2,282 triệu tấn**, trị giá **1,074 tỷ USD** so với cùng kỳ về số lượng giảm 1,15% và về trị giá giảm 10,9% so với cùng kỳ năm 2025.

** Thị trường xuất khẩu tháng 4/2026:*

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD)	Chiếm (%)
Philippines	510.053	225.963.705	46,06%
China	228.733	114.161.857	20,66%
Ghana	89.388	42.773.131	8,07%
Ivory Coast	82.007	31.311.894	7,41%
Malaysia	50.576	20.003.504	4,57%
Iraq	25.000	13.750.000	2,26%
Mozambique	22.283	10.282.673	2,01%
Singapore	12.114	6.126.705	1,09%
Australia	5.516	3.470.038	0,50%
Saudi Arabia	4.540	2.638.355	0,41%
Hongkong	4.498	2.718.183	0,41%
United Arab Emirates	4.081	2.431.863	0,37%
Taiwan	3.643	1.886.138	0,33%
United States of America	3.287	2.460.043	0,30%
Campuchia	1.219	488.911	0,11%
Netherlands	1.216	895.499	0,11%
South Africa	1.182	653.178	0,11%
Ukraine	921	591.696	0,08%
Senegal	834	342.453	0,08%
Russia	806	489.270	0,07%
Poland	795	663.967	0,07%
Indonesia	668	303.636	0,06%
France	345	251.267	0,03%

Bản tin 1555 (Từ Ngày 05/05/2026 Đến Ngày 11/05/2026)

Spain	122	94.516	0,01%
Bangladesh	79	51.913	0,01%
Turkey	73	60.833	0,01%
Angola	72	36.000	0,01%
<i>Các nước khác</i>	<i>53.311</i>	<i>29.042.341</i>	<i>4,81%</i>
TỔNG CỘNG	1.107.362	513.943.569	100,00%



IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	08/05	+/-	08/05	+/-	08/05	+/-	08/05	+/-	08/05	+/-	08/05	+/-	08/05	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	5.850	-100	5.850	-150	6.200	+100	5.850	-100	5.950	-	6.550	+300	6.550	+100	6.550	6.114
Lúa thường	5.550	-100	5.550	-100	5.950	+150	5.550	-100	5.575	-175	6.050	+250	6.050	-	6.050	5.754
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	7.250	+100	7.700	+400	7.550	+100	7.250	+100	7.150	-			8.250	-	8.250	7.525
Lúa thường	6.950	-	6.800	-100	7.100	+215	6.950	-	6.950	-			7.350	-	7.350	7.017
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	9.550	+700	9.600	+200	9.700	+600	9.650	+500	9.600	+475			9.950	+400	9.950	9.675
Lứt loại 2	8.750	+200	8.550	+300	8.850	+400	8.750	+300	8.725	+275	9.050	-	9.050	-	9.050	8.818
Xát trắng loại 1			11.550	+200			11.275	+525	10.550	-	11.750	+400	11.750	+600	11.750	11.375
Xát trắng loại 2			9.400	+500			10.200	+500	10.100	+550	10.750	-	10.750	-	10.750	10.240
Phụ Phẩm																
Tám 1/2	7.500	+50	7.700	-	7.650	+125	7.550	+50	7.550	+150	7.700	-	7.450	-	7.700	7.586
Tám 2/3			7.600	-	7.650	+125			7.550	+175			7.250	-	7.650	7.513
Tám 3/4	7.450	+100	7.450	-	7.450	+125									7.450	7.450
Cám xát	6.600	+50	6.800	-150	6.575	+25	6.650	+25	6.825	+200	6.825	-125	6.650	-100	6.825	6.704
Cám lau	6.600	+50	6.700	-150	6.575	+25	6.650	+25	6.825	+200	6.825	-25	6.750	-100	6.825	6.704
Gạo TPXK Không Bao Tại Man																
5%	9.800	+400	9.750	+500	10.500	+600	10.300	+600	10.400	+600	10.500	+550	10.250	+300	10.500	10.214
10%			9.650	+500					10.200	+600					10.200	9.925
15%	9.600	+400	9.550	+500	10.300	+600	10.100	+600	10.000	+600	10.300	+600	9.950	+300	10.300	9.971
20%									9.700	+600					9.700	9.700
25%	9.400	+400	8.950	+500	10.100	+600	9.600	+600	9.400	+600	10.100	+600	9.650	+300	10.100	9.600
